

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN THANH XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: 62/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND Thành phố)

 Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất KD phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xương Trạch	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 450 000	7 550 000	6 480 000	5 220 000	3 676 000	3 284 000	2 819 000
2	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	13 000 000	9 100 000	8 000 000	6 890 000	5 655 000	3 959 000	3 480 000	2 997 000
3	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
4	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	13 000 000	9 100 000	8 000 000	6 890 000	5 655 000	3 959 000	3 480 000	2 997 000
5	Định Công	Địa phận quận Thanh Xuân		16 000 000	10 200 000	8 800 000	7 800 000	6 960 000	4 437 000	3 828 000	3 393 000
6	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	13 000 000	9 100 000	8 000 000	6 890 000	5 655 000	3 959 000	3 480 000	2 997 000
7	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	18 000 000	11 200 000	9 400 000	8 500 000	7 830 000	4 872 000	4 089 000	3 698 000
8	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	14 000 000	9 450 000	8 200 000	7 280 000	6 090 000	4 111 000	3 567 000	3 167 000
9	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 450 000	7 550 000	6 480 000	5 220 000	3 676 000	3 284 000	2 819 000
10	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Thanh Xuân		25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000
11	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Thanh Xuân		19 000 000	11 600 000	9 700 000	8 800 000	8 265 000	5 046 000	4 220 000	3 828 000

12	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
13	Hoàng Ngân	Hoàng Đạo Thuý	Lê Văn Lương	16 000 000	10 200 000	8 800 000	7 800 000	6 960 000	4 437 000	3 828 000	3 393 000
		Lê Văn Lương	Quan Nhân	14 000 000	9 450 000	8 200 000	7 280 000	6 090 000	4 111 000	3 567 000	3 167 000
14	Khương Hạ	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 450 000	7 550 000	6 480 000	5 220 000	3 676 000	3 284 000	2 819 000
15	Khương Đình	Đầu đường	Cuối đường	14 000 000	9 450 000	8 200 000	7 280 000	6 090 000	4 111 000	3 567 000	3 167 000
16	Khương Trung	Đầu đường	Cuối đường	15 000 000	9 750 000	8 400 000	7 500 000	6 525 000	4 241 000	3 654 000	3 263 000
17	Khuất Duy Tiến (sau khi mở đường)	Đầu đường	Cuối đường	22 000 000	12 900 000	10 800 000	9 700 000	9 570 000	5 612 000	4 698 000	4 220 000
	Khuất Duy Tiến (trước mở đường)	Đầu đường	Cuối đường	16 000 000	10 200 000	8 800 000	7 800 000	6 960 000	4 437 000	3 828 000	3 393 000
18	Kim Giang	Địa phận quận Thanh Xuân		14 000 000	9 450 000	8 200 000	7 280 000	6 090 000	4 111 000	3 567 000	3 167 000
19	Lê Văn Lương	Địa phận quận Thanh Xuân		26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
20	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	16 000 000	10 200 000	8 800 000	7 800 000	6 960 000	4 437 000	3 828 000	3 393 000
21	Lương Thế Vinh	Địa phận quận Thanh Xuân		14 000 000	9 450 000	8 200 000	7 280 000	6 090 000	4 111 000	3 567 000	3 167 000
22	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 200 000	9 400 000	8 500 000	7 830 000	4 872 000	4 089 000	3 698 000
23	Ngụy Như Kom Tum	Đầu đường	Cuối đường	15 000 000	9 750 000	8 400 000	7 500 000	6 525 000	4 241 000	3 654 000	3 263 000
24	Nguyễn Thị Thập	Đầu đường	Cuối đường	16 000 000	10 200 000	8 800 000	7 800 000	6 960 000	4 437 000	3 828 000	3 393 000
25	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	14 000 000	9 450 000	8 200 000	7 280 000	6 090 000	4 111 000	3 567 000	3 167 000

26	Nguyễn Việt Xuân	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
27	Nguyễn Huy Tường	Đầu đường	Cuối đường	15 000 000	9 750 000	8 400 000	7 500 000	6 525 000	4 241 000	3 654 000	3 263 000
28	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
29	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	14 000 000	9 450 000	8 200 000	7 280 000	6 090 000	4 111 000	3 567 000	3 167 000
30	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu mới	28 000 000	15 700 000	12 900 000	11 500 000	12 180 000	6 830 000	5 612 000	5 003 000
		Cầu mới	Hết địa phận quận TX	22 000 000	12 900 000	10 800 000	9 700 000	9 570 000	5 612 000	4 698 000	4 220 000
31	Nguyễn Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 200 000	9 400 000	8 500 000	7 830 000	4 872 000	4 089 000	3 698 000
32	Nguyễn Thị Định	Đầu đường	Cuối đường	19 000 000	11 600 000	9 700 000	8 800 000	8 265 000	5 046 000	4 220 000	3 828 000
33	Nhân Hoà	Đầu đường	Cuối đường	13 000 000	9 100 000	8 000 000	6 890 000	5 655 000	3 959 000	3 480 000	2 997 000
34	Phương Liệt	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
35	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	14 000 000	9 450 000	8 200 000	7 280 000	6 090 000	4 111 000	3 567 000	3 167 000
36	Quan Nhân	Địa phận quận Thanh Xuân		15 000 000	9 750 000	8 400 000	7 500 000	6 525 000	4 241 000	3 654 000	3 263 000
37	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	28 000 000	15 700 000	12 900 000	11 500 000	12 180 000	6 830 000	5 612 000	5 003 000
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Ngã Tư Vọng	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
38	Tô Vĩnh Diện	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
39	Triều Khúc	Đầu đường	Cuối đường	13 000 000	9 100 000	8 000 000	6 890 000	5 655 000	3 959 000	3 480 000	2 997 000
40	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000

41	Vọng	Địa phận quận Thanh Xuân		24 000 000	13 800 000	11 450 000	10 200 000	10 440 000	6 003 000	4 981 000	4 437 000
42	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 450 000	7 550 000	6 480 000	5 220 000	3 676 000	3 284 000	2 819 000
43	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	15 000 000	9 750 000	8 400 000	7 500 000	6 525 000	4 241 000	3 654 000	3 263 000